

Bản án số: 48/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 04/9/2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ P, TỈNH G

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Lê Văn Nhân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Bắc.
2. Ông Quách Đình Hoàng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Hà - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh G.

Trong ngày 04 tháng 9 năm 2019 tại Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 101/2019/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2019 về việc “*Ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 69/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Thị Trà G, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Tổ dân phố 10, thị trấn Chư Sê, huyện Chư Sê, tỉnh G. Có mặt.

Bị đơn: Anh Tạ Trường A, sinh năm 1983.

Địa chỉ: 75/33 P, tổ 16, phường P, thành phố P, tỉnh G. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện ngày 20/02/2019 và bản khai ngày 27/02/2019, nguyên đơn là chị Phạm Thị Trà G trình bày:

Chị và anh Tạ Trường A tự nguyện tìm hiểu, được sự đồng ý của hai bên gia đình, cả hai quyết định đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Tấn Tài, thành phố P, tỉnh N vào năm 2014. Thời gian đầu cả hai chung sống hòa thuận nhưng càng về sau thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do quan điểm sống cả hai khác nhau nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, dần dần mất niềm tin lẫn nhau, mâu thuẫn vợ chồng đã được bạn bè, gia đình hai bên hòa giải nhiều lần nhưng đều không thành, dẫn tới việc cả hai sống ly thân từ năm 2015 đến nay. Hiện tại mạnh ai người đó sống, không còn quan tâm gì đến nhau và bản thân chị không còn tình cảm thương yêu anh A nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Tạ Trường A.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Chị và anh Tạ Trường A không có con chung, không yêu cầu tòa án giải quyết các quan hệ này.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung: Chị và anh Tạ Trường A tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết các quan hệ này.

2. Tại bản tự khai ngày 18/3/2019 và đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 28/8/2019, bị đơn là anh Tạ Trường A trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị Phạm Thị Trà G tự nguyện tìm hiểu, được sự đồng ý của hai bên gia đình, cả hai quyết định đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Tấn Tài, thành phố P, tỉnh N năm 2014. Sau khi kết hôn thì cuộc sống vợ chồng cũng hạnh phúc, nhưng về sau thì cả hai phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do tính cách vợ chồng không hợp nhau, cả hai có nhiều bất đồng trong quan điểm sống nên thường xuyên cãi nhau, dẫn tới việc cả hai sống ly thân. Hiện tại, mạnh ai người đó sống, không còn quan tâm gì đến nhau và bản thân anh không còn tình cảm thương yêu chị G nên anh đồng ý ly hôn với chị G.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Anh và chị Phạm Thị Trà G không có con chung, không yêu cầu tòa án giải quyết các quan hệ này.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung: Anh và chị Phạm Thị Trà G tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết các quan hệ này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quyền khởi kiện và Thẩm quyền giải quyết: Chị Phạm Thị Trà G làm đơn yêu cầu Tòa án nhân thành phố P, tỉnh G giải quyết ly hôn với anh Tạ Trường A. Về nội dung và hình thức đơn khởi kiện của chị G đúng quy định tại Điều 189 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được Tòa án thụ lý. Bị đơn là anh Tạ Trường A cư trú tại thành phố P nên Tòa án nhân dân thành phố P có thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn là anh Tạ Trường A vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về hôn nhân: Chị Phạm Thị Trà G và anh Tạ Trường A đăng ký kết hôn ngày 16/12/2014 tại Ủy ban nhân dân phường Tấn Tài, thành phố P, tỉnh N trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, nên đây là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại **Điều 9** Luật hôn nhân và gia đình.

Trong quá trình chung sống, chị G và anh An phát sinh nhiều mâu thuẫn, cả hai không yêu thương, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, người nào chỉ biết bỗn phận người đó, do mâu thuẫn căng thẳng nên anh chị đã sống ly thân từ năm 2015 đến nay. Mặc dù, đã được hai bên gia đình động viên, hòa giải nhiều lần nhưng anh chị vẫn tiếp tục sống ly thân và không quan tâm chăm sóc gì cho nhau.

Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án Tạ Trường A có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị G, theo đó bản thân anh thừa nhận cả

hai có nhiều mâu thuẫn, anh cũng không còn tình cảm thương yêu chị G, anh đồng ý ly hôn với chị G và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy đã có đủ cơ sở kết luận tình trạng hôn nhân giữa chị Phạm Thị Trà G và anh Tạ Trường A đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng rạn nứt mà không thể hàn gắn được, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu của chị Phạm Thị Trà G được ly hôn anh Tạ Trường A là có căn cứ, nên được chấp nhận.

[4] Về con và cấp dưỡng nuôi con: Chị Phạm Thị Trà G và anh Tạ Trường A trình bày không có con chung, nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[5] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung: Chị Phạm Thị Trà G và anh Tạ Trường A tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết các quan hệ này nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[6] Về án phí: Yêu cầu xin ly hôn của chị Phạm Thị Trà G được chấp nhận nên chị G phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 9, 51, 56, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Trà G.

1. Chị Phạm Thị Trà G được ly hôn anh Tạ Trường A.

2. Về án phí: Chị Phạm Thị Trà G phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0001072 ngày 27/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh G; chị Phạm Thị Trà G đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo:

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn chị Phạm Thị Trà G được quyền làm đơn kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh G để xét xử phúc thẩm. Riêng bị đơn anh Tạ Trường A vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự;

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh G;
- VKSND thành phố P;
- Chi cục THADS thành phố P;
- Các đương sự;
- UBND phường Tân Tài, TP. P, tỉnh N (GCNKH số 92, quyền số 01, đăng ký ngày 16-12-2014);
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Nhàn